TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2025/QĐST-DS

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 07 tháng 8 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 287/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

** Nguyên đơn:* Anh **Mai Tấn P** - Sinh năm: 2000; địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh H** - Sinh năm: 1993, địa chỉ: Ấp C, xã H, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre).

2/ Bị đơn:

- Bà **Nguyễn Thị Bé T** - Sinh năm: 1971; địa chỉ: Ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre).

- Ông **Nguyễn Văn T1** - Sinh năm: 1968; địa chỉ: Ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Nguyễn Thị Bé T, ông Nguyễn Văn T1): Bà **Võ Thị Minh T2** - Sinh năm: 1982; địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre).

2/ Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1) Hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 10/02/2023 giữa bà Nguyễn Thị Bé T, ông Nguyễn Văn T1 với anh Mai Tấn P đối với phần đất thuộc thửa số 370, tờ bản đồ số 5, diện tích 1100,7m^2, đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long) được công chứng tại Văn phòng C.

2.2) Công nhận cho bà Nguyễn Thị B Tám được quyền sử dụng phần đất thuộc thửa số 370, tờ bản đồ số 5, diện tích 1100,7m^2, đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ, xử lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Mai Tấn P vào ngày 07/9/2023 đối với thửa đất số 370, tờ bản đồ số 5, diện tích 1100,7m^2, đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long); số vào sổ cấp giấy chứng nhận: VP07484 để công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Bé T như đã nêu trên.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục để xử lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất như đã nêu.

2.3) Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Mai Tấn P số tiền vay là 350.000.000VNĐ (ba trăm năm mươi triệu đồng); ghi nhận anh Mai Tấn P không yêu cầu trả tiền lãi.

2.4) Về án phí:

2.4.1. Anh Mai Tấn P nhận chịu 150.000VNĐ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh P đã nộp là 10.950.000VNĐ (mười triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006627 ngày 27/11/2024 và số 0009451 ngày 12/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, hoàn trả lại cho anh Mai Tấn P số tiền chênh lệch là 10.800.000VNĐ (mười triệu tám trăm ngàn đồng).

2.4.2. Bà Nguyễn Thị Bé T, ông Nguyễn Văn T1 nhận liên đới chịu 8.750.000VNĐ (tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Bé T, ông T1 đã nộp là 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009473 ngày 19/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; bà Bé T, ông T1 còn phải tiếp tục nộp 8.450.000VNĐ (tám triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.5) Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4/ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 - Vĩnh Long;
- T.H.A dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng GĐ-KT-TT-T.H.A-TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên